

Số: 21/2023/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử; Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản

cổ định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này.

## **Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và thay thế Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH4(150b).

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**Danh mục tài sản cố định đặc thù**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể</b>
1	Các Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Các Di tích lịch sử cấp tỉnh
<b>Loại 2</b>	<b>Các cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>
1	Chất liệu kim loại
2	Chất liệu sành, sứ, thủy tinh
3	Chất liệu mộc
4	Chất liệu giấy
5	Chất liệu xương, ngà
6	Chất liệu gốm
7	Chất liệu đất, đá
8	Chất liệu vải
9	Chất liệu da
10	Chất liệu mây, tre
11	Chất liệu phim ảnh
12	Chất liệu khác

## PHỤ LỤC SỐ 02

**Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20

*Ghi chú: Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 4) nêu trên được thực hiện theo Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03 tháng 12 năm 2021).*